

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1785 /2010/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 14 tháng 10 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về giá cước vận tải hàng hoá
bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải Ban hành quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 3026/2006/QĐ-UBND, ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc ban hành Quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và Quyết định số 2796/2008/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc sửa đổi, bổ sung Quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 757/TTr-STC-QLG ngày 12 tháng 10 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá cước vận tải hàng hoá bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng để áp dụng cho thanh toán cước vận tải hàng hoá sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước.

Đơn giá cước vận tải ban hành kèm theo Quyết định này là mức cước tối đa, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2010 và thay thế Quyết định số 3134/2008/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành quy định về giá cước vận tải hàng hoá bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lý Hải Hậu

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH CAO BẰNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về giá cước vận tải hàng hoá bằng xe
ô tô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1785 /2010/QĐ -UBND ngày 14 tháng 10
năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Các trường hợp thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này bao gồm:

1. Xác định cước vận tải thanh toán từ nguồn ngân sách Nhà nước.
2. Xác định mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ nguồn ngân sách Nhà nước.
3. Xác định giá dịch vụ vận tải hàng hoá theo đặt hàng của Nhà nước.

Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận tải hàng hoá thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân sản xuất kinh doanh sử dụng ngân sách Nhà nước để thanh toán cước vận tải hoặc được thanh toán cước dịch vụ vận tải theo đặt hàng của Nhà nước.

Điều 3. Một số quy ước chung

1. Biểu đơn giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô tại Quyết định này được quy định cho hàng bậc 1; sử dụng các loại xe ô tô có trọng tải từ 08 tấn trở lên; vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

2. Trọng lượng hàng hoá tính cước: là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (Trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc).

Đơn vị trọng lượng để tính cước là: Tấn (t)

3. Hàng thiếu tải: là số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

4. Khoảng cách tính cước: là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng;

a) Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác;

b) Đơn vị khoảng cách tính cước là ki lô mét (viết tắt là km);

c) Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1km;

Quy tròn khoảng cách tính cước: số lẻ dưới 0,5 km không tính; từ 0,5 km đến dưới 1 km được tính là 1 km;

5. Loại đường tính cước:

Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo quy định của Bộ Giao thông Vận tải và Ủy ban nhân dân tỉnh;

6. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với cước cơ bản của hàng bậc 1.

7. Đơn vị tính cước là: đồng/ tấn.kilômét (đ/t.km).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Các trường hợp được tăng, giảm so với mức cước cơ bản

1. Cước vận tải hàng hoá trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của các huyện phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận tải hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải khác (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được tính thêm như sau:

a) Sử dụng các loại xe ô tô có trọng tải dưới 08 tấn được nhân với hệ số 1,10;

b) Sử dụng loại xe ô tô có trọng tải từ 03 tấn trở xuống được nhân với hệ số 1,30.

3. Cước vận tải hàng hoá kết hợp chiều về: một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện thì tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về tính giảm 10% .

4. Cước vận tải hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp, dỡ hàng:

a) Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự dỡ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ được cộng thêm 10% mức cước cơ bản;

b) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản;

5. Đối với hàng hoá chứa trong Container: bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container;

6. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải

Cước vận tải được tính như sau:

a) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký của phương tiện;

b) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký;

c) Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

7. Vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng biểu cước do Bộ Giao thông Vận tải quy định.

Chương III

BIỂU ĐƠN GIÁ VÀ CÁCH TÍNH CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG XE Ô TÔ

Điều 5. Biểu đơn giá cước vận tải bằng xe ô tô

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1

Hàng bậc 1 bao gồm các loại: đất, cát, sỏi, đá, gạch.

Đơn vị tính: Đồng/tấn.km

STT	Loại đường	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
	Cự ly						
1	2	3	4	5	6	7	8

CÔNG BÁO/Số 15+16/Ngày 01-11-2010

1	1	8.889	10.666	15.466	22.426	32.518	39.021
2	2	4.938	5.926	8.592	12.459	18.065	21.678
3	3	3.552	4.263	6.181	8.963	12.996	15.595
4	4	2.892	3.471	5.033	7.297	10.581	12.698
5	5	2.554	3.065	4.444	6.444	9.344	11.213
6	6	2.421	2.905	4.212	6.108	8.857	10.628
7	7	2.295	2.754	3.994	5.791	8.397	10.076
8	8	2.175	2.610	3.785	5.488	7.958	9.549
9	9	2.062	2.474	3.588	5.202	7.543	9.052
10	10	1.954	2.345	3.400	4.931	7.149	8.579
11	11	1.852	2.223	3.223	4.674	6.777	8.132
12	12	1.756	2.107	3.056	4.431	6.425	7.710
13	13	1.665	1.998	2.897	4.200	6.090	7.308
14	14	1.577	1.893	2.744	3.979	5.770	6.924
15	15	1.495	1.794	2.602	3.772	5.470	6.564
16	16	1.417	1.701	2.466	3.575	5.184	6.221
17	17	1.344	1.613	2.338	3.390	4.916	5.899
18	18	1.280	1.536	2.227	3.229	4.683	5.619
19	19	1.230	1.477	2.141	3.104	4.502	5.402
20	20	1.183	1.419	2.058	2.984	4.327	5.193
21	21	1.137	1.365	1.979	2.869	4.160	4.992
22	22	1.093	1.312	1.902	2.758	4.000	4.800
23	23	1.051	1.262	1.829	2.653	3.846	4.616
24	24	1.011	1.214	1.760	2.552	3.700	4.440
25	25	972	1.167	1.692	2.453	3.557	4.269
26	26	938	1.126	1.632	2.367	3.432	4.118
27	27	907	1.088	1.578	2.288	3.317	3.980
28	28	877	1.053	1.526	2.213	3.209	3.851
29	29	849	1.018	1.477	2.141	3.104	3.725
30	30	823	987	1.432	2.076	3.010	3.612
31	31-35	799	959	1.390	2.016	2.923	3.508

32	36-40	740	888	1.288	1.867	2.707	3.249
33	41-45	711	854	1.238	1.795	2.603	3.123
34	46-50	685	822	1.191	1.728	2.505	3.006
35	51-55	658	790	1.145	1.660	2.408	2.889
36	56-60	632	759	1.100	1.595	2.313	2.776
37	61-70	609	730	1.059	1.535	2.226	2.672
38	71-80	585	702	1.017	1.475	2.139	2.567
39	81-90	563	675	979	1.420	2.059	2.471
40	91-100	541	649	941	1.365	1.979	2.375
41	Từ 101 km trở lên	520	624	905	1.312	1.902	2.283

Ghi chú:

- Vận tải hàng hoá trên đường đặc biệt xấu áp dụng đơn giá cước đường loại 6.
- Đơn giá cước tại Biểu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và áp dụng cho các loại xe ô tô có trọng tải từ 08 tấn trở lên.

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2

Đơn giá cước cơ bản hàng bậc 2 được tính bằng 1,05 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: ngói, lương thực đóng bao, gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, trúc, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, day, cuộn, ống (trừ ống nước)).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3

Đơn giá cước cơ bản hàng bậc 3 được tính bằng 1,15 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối, mọt, thuốc thú y, sách báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, thức ăn chăn nuôi, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước các loại.

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4

Đơn giá cước cơ bản hàng bậc 4 được tính bằng 1,20 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

Điều 6. Cách tính cước cơ bản theo các cự ly

1. Vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ. Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 30 km trên đường loại 1, tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30 km, hàng bậc 1, đường loại 1 là 823 đ/t.km. Cước được thu là:

$$823 \text{ đ/t.km} \times 30 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 246.900, \text{ đồng}$$

2. Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn rồi cộng lại.

Ví dụ. Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển là 145km, trong đó gồm: 70 km đường loại 1; 30 km đường loại 2; 40 km đường loại 3; 5 km đường loại 5, tính cước cơ bản như sau:

- Dùng đơn giá cước ở cự ly 101 km trở lên của đường loại 1, hàng bậc 1 để tính cước cho 70 km đường loại 1:

$$520 \text{ đ/t.km} \times 70 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 364.000, \text{ đồng}$$

- Dùng đơn giá cước ở cự ly 101 km trở lên của đường loại 2, hàng bậc 1 để tính cước cho 30 km đường loại 2:

$$624 \text{ đ/t.km} \times 30 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 187.200, \text{ đồng}$$

- Dùng đơn giá cước ở cự ly 101 km trở lên của đường loại 3, hàng bậc 1 để tính cước cho 40 km đường loại 3:

$$905 \text{ đ/t.km} \times 40 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 362.000, \text{ đồng}$$

- Dùng đơn giá cước ở cự ly 101 km trở lên của đường loại 5, hàng bậc 1 để tính cước cho 5 km đường loại 5:

$$1.902 \text{ đ/t.km} \times 5 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 95.100, \text{ đồng}$$

Cước toàn chặng đường là:

$$364.000, \text{ đ} + 187.200, \text{ đ} + 362.000, \text{ đ} + 95.100, \text{ đ} = 1.008.300, \text{ đồng}$$

3. Chi phí huy động phương tiện

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của tổ chức, cá

nhân) đi xa trên 3 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian, xong công việc, phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền huy} \\ \text{động} \\ \text{phương} \\ \text{tiện} \end{array} = \begin{array}{l} [(\text{Tổng số km xe chạy} - 3\text{km} \\ \text{xe chạy đầu} \times 2) - (\text{Số km} \\ \text{xe chạy có hàng} \times 2)] \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá cước hàng} \\ \text{bậc 1, đường loại 1} \\ \text{ở cự ly trên 100km} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Trọng tải} \\ \text{đăng ký} \\ \text{phương} \\ \text{tiện} \end{array}$$

4. Chi phí phương tiện chờ đợi:

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng);

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là: 25.000 đồng/tấn - xe - giờ và 10.000 đ/tấn-moóc-giờ;

- Việc quy tròn số lẻ như sau: dưới 15 phút không tính; từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút; trên 30 phút tính 1 giờ.

5. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá:

Những hàng hoá (công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời, ...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải phải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

6. Phí đường, cầu phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo giá vé do Nhà nước quy định.

7. Chi phí vệ sinh phương tiện

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hoá phải được quét dọn sạch sẽ, vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hoá là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thoả thuận giữa hai bên.

Điều 7. Một số ví dụ tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô

Ví dụ 1. Vận chuyển 12 tấn muối Iốt trên quãng đường miền núi có cự ly 30 km đường loại 5, sử dụng phương tiện có trọng tải nhỏ (3tấn), cước vận chuyển tính như sau:

- Mức cước cơ bản:

$$3.010 \text{ đ/t.km} \times 1,20 \text{ (HB4)} \times 30 \text{ km} \times 12 \text{ tấn} = 1.300.320, \text{ đồng}$$

- Sử dụng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (áp dụng Điểm 2.2 Khoản 2 Điều 4 Chương 2):

$$1.300.320, \text{ đ} \times 1,3 = 1.690.416, \text{ đồng}$$

- Tổng số tiền cước vận tải là: 1.690.416, đồng

Ví dụ 2. Vận chuyển 25 tấn xăng bằng xe Stec (có sử dụng thiết bị hút xả), cự ly 42 Km đường loại 2, cước vận chuyển tính như sau:

- Mức cước cơ bản:

$$854 \text{ đ/t.km} \times 1,15 \text{ (HB3)} \times 42 \text{ km} \times 25 \text{ tấn} = 1.031.205, \text{ đồng}$$

- Các quy định được cộng thêm tiền cước:

+ Sử dụng xe Stec (áp dụng Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Chương 2):

$$1.031.205, \text{ đ} \times 15\% = 154.681, \text{ đồng}$$

- Tổng tiền cước vận tải là:

$$1.031.205, \text{ đ} + 154.681, \text{ đ} = 1.185.886, \text{ đồng}$$

Ví dụ 3. Vận chuyển 22 tấn phân hoá học trên quãng đường có cự ly 85 km (trong đó: 5 km đường loại 3; 30 km đường loại 4 và 50 km đường loại 5), xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng, cước vận chuyển tính như sau:

- Mức cước cơ bản:

$$[(979 \text{ đ/t.km} \times 5 \text{ km}) + (1.420 \text{ đ/t.km} \times 30 \text{ km}) + (2.059 \text{ đ/t.km} \times 50\text{km})] \times 1,15 \text{ (HB3)} = 173.012, \text{ đồng/tấn}$$

- Sử dụng phương tiện 3 cầu chạy xăng (áp dụng Khoản 1 Điều 4 Chương 2):

$$173.012 \text{ đ/tấn} \times 30\% = 51.904, \text{ đồng/tấn}$$

- Tiền cước 1 tấn hàng là: 173.012, đ/tấn + 51.904, đ/tấn = 224.916, đồng/tấn

- Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện (áp dụng quy định tại Điểm 6.2 Khoản 6 Điều 4 Chương 2), tiền cước 1 tấn là:

(224.916, đ/tấn x 5 tấn x 90%) : 4 tấn (thực chở) = 253.031, đồng/tấn

- Do dùng loại xe trọng tải 5 tấn (áp dụng quy định tại Điểm 2.1 Khoản 2 Điều 4 Chương 2) tiền cước 1 tấn là: 253.031, đ/tấn x 1,10 = 278.334 đồng/tấn

- Tổng tiền cước là: 278.334, đ/tấn x 22 tấn = 6.123.350, đồng

Ví dụ 4. Xe ô tô 5 tấn được điều từ bãi đỗ xe (điểm A) đến địa điểm B cự ly dài 50 km, để vận chuyển cát (HB 1) từ điểm B đi đến điểm C có cự ly dài 100 km, sau khi xong việc xe trở về điểm đỗ A, tiền huy động chi phí được tính như sau:

- Tổng số km xe chạy từ A đến C là: 150 km x 2 = 300 km

- Số km phải trừ theo quy định là: 3 km x 2 = 6 km

- Số km xe chạy có hàng từ B đến C là: 100 km x 2 = 200 km

- Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100 km là 520 đ/km

* Tiền huy động phí là:

(300 km – 6 km – 200 km) x 520 đ/km x 5 tấn = 244.400, đồng

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; các đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế và cá nhân theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thực hiện theo đúng Quy định tại Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lý Hải Hậu